

Số: 272 /BSG-PQHCD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN (SABECO)**
 - Mã chứng khoán: SAB
 - Địa chỉ trụ sở chính: 06 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM
 - Điện thoại: (848) 38 296 342
 - Fax: (848) 38 296 856
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Anh Vũ
Chức vụ: Trưởng Ban Kế hoạch – Tổng hợp
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Đính chính thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2016.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, PQHCD;

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính hợp nhất SABECO quý IV/2016;
- Công văn đính chính;

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Bùi Anh Vũ

BỘ CÔNG THƯƠNG
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 263/BSG-BKTTK

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2017

“V/v đính chính thông tin trên báo cáo tài
chính hợp nhất Quý IV năm 2016”

Kính gửi:

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Tên công ty: Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (SABECO)

Địa chỉ: 6 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, TP. Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0300583659

Người đại diện: Lê Hồng Xanh Chức vụ: Phụ trách Ban Điều hành SABECO

Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2016 của Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn ngày 25/1/2017.

Sau khi rà soát lại Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2016, Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn giải trình về việc sai sót trong khoản lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ năm 2015 như sau:

Chỉ tiêu	Báo cáo kết quả kinh doanh (đã báo cáo)	Báo cáo kết quả kinh doanh (điều chỉnh số đúng)	Chênh lệch
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm trước	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27,165,691,554,587	27,165,691,554,587	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21,389,967,243	21,389,967,243	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	27,144,301,587,344	27,144,301,587,344	-
4. Giá vốn hàng bán	19,649,500,273,305	19,649,500,273,305	-
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	7,494,801,314,039	7,494,801,314,039	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	418,646,983,429	418,646,983,429	-
7. Chi phí tài chính	121,795,134,306	121,795,134,306	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	76,591,492,301	76,591,492,301	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết	371,953,576,001	371,953,576,001	-
9. Chi phí bán hàng	2,682,881,800,251	2,682,881,800,251	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,153,296,613,112	1,153,296,613,112	-
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	4,327,428,325,799	4,327,428,325,799	-



12. Thu nhập khác	132,650,025,073	132,650,025,073	-
13. Chi phí khác	95,884,889,205	95,884,889,205	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	36,765,135,868	36,765,135,868	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	4,364,193,461,667	4,364,193,461,667	-
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,069,232,104,129	1,069,232,104,129	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(209,702,819,616)	(209,702,819,616)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	3,504,664,177,154	3,504,664,177,154	-
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	3,246,858,003,922	3,314,863,836,399	68,005,832,477
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	189,800,340,755	189,800,340,755	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	5,063	5,169	106
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)			

Nguyên nhân: sai sót khi xử lý in ấn văn bản, số liệu chưa được cập nhật khi thay đổi công thức.

Trên đây là Báo cáo giải trình của Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn về việc chênh lệch số liệu “Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ” năm 2015 trong Báo cáo tài chính Quý IV 2016 đã báo cáo. Xin công bố để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh và các nhà đầu tư biết đồng thời sẽ gửi kèm Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2016 của Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn đã điều chỉnh.

Trân trọng./.

**PHỤ TRÁCH BAN ĐIỀU HÀNH
SABECO**



Lê Hồng Xanh



BIA
SAIGON

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.768.938.816.041	12.195.273.277.838
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	3.554.805.678.605	7.935.974.303.078
1. Tiền	111		1.238.154.147.875	746.447.038.518
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.316.651.530.730	7.189.527.264.560
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.064.406.940.162	942.766.940.162
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	3.064.406.940.162	942.766.940.162
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.213.748.427.765	1.079.462.376.938
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	562.892.530.813	621.407.975.286
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	195.630.019.419	71.471.592.573
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	480.537.794.565	420.238.479.038
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó	137		(45.485.260.411)	(53.880.519.090)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		20.173.343.379	20.224.849.131
IV. Hàng tồn kho	140		2.116.162.004.584	1.921.265.688.153
1. Hàng tồn kho	141	8	2.174.326.442.403	1.960.525.998.246
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(58.164.437.819)	(39.260.310.093)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		819.815.764.925	315.803.969.507
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	87.637.226.365	128.076.322.684
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		134.277.546.466	70.979.568.404
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		597.900.992.094	116.691.178.419
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			56.900.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.491.156.731.056	9.811.971.702.117
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		54.146.716.451	34.494.839.492
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6.398.255.552	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		6.187.427.050	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		4.000.000.000	4.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		49.561.033.849	42.494.839.492
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
II. Tài sản cố định	220	9	5.460.047.934.464	5.854.864.117.634
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.475.490.857.084	4.843.868.582.223
- Nguyên giá	222		9.161.438.868.018	9.001.467.079.128
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.685.948.010.934)	(4.157.598.496.905)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		984.557.077.380	1.010.995.535.411
- Nguyên giá	228		1.098.567.100.615	1.113.838.027.652
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(114.010.023.235)	(102.842.492.241)
III. Bất động sản đầu tư	230	10	66.481.409.593	45.648.186.191
- Nguyên giá	231		94.694.434.487	70.885.673.807
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(28.213.024.894)	(25.237.487.616)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		76.773.081.967	80.875.751.437
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		76.773.081.967	80.875.751.437
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.968.197.735.259	2.220.151.475.157
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4	1.671.749.745.907	1.895.601.442.249
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		738.824.745.367	759.464.745.367
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(463.245.635.920)	(462.783.592.364)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4	20.868.879.905	27.868.879.905
VI. Tài sản dài hạn khác	260		865.509.853.322	1.575.937.332.206
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	720.751.634.040	626.304.930.215
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		132.184.785.478	921.325.127.652
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		12.573.433.804	28.228.654.428
4. Tài sản dài hạn khác	268			78.619.911
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		19.260.095.547.097	22.007.244.979.955

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.895.091.325.687	9.925.927.885.455
I. Nợ ngắn hạn	310		6.607.238.153.445	9.178.401.019.828
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	1.898.795.159.660	1.558.016.252.962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	504.449.074.942	381.635.895.798
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	632.854.143.361	4.266.539.520.567
4. Phải trả người lao động	314		237.666.279.490	217.025.547.431
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		388.586.610.441	359.707.994.471
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		800.000.000	1.720.977.778
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	1.569.544.690.264	1.042.998.143.900
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.051.042.291.006	1.051.664.640.371
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		580.130.798	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		322.919.773.483	299.092.046.550
II. Nợ dài hạn	330		287.853.172.242	747.526.865.627
1. Phải trả người bán dài hạn	331		656.211.655	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		22.183.449	
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			800.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337		56.209.572.730	65.182.716.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		159.509.182.062	610.451.263.039
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		17.185.368.923	15.183.406.087
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342			629.038.958
6. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		54.270.653.423	55.280.441.543
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.365.004.221.410	12.081.317.094.500
I. Vốn chủ sở hữu	410		12.364.966.821.410	12.081.279.694.500
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.208.666.226	3.208.666.226
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23.450.000.000)	(25.550.000.000)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		17.590.284.539	14.239.683.180
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.118.357.301.754	1.100.003.125.251
7. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.228.618.646	6.108.534.627
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.784.498.622.085	3.574.840.254.758
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.046.721.468.160	995.617.570.458
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		37.400.000	37.400.000
1. Nguồn kinh phí	431		37.400.000	37.400.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +	440		19.260.095.547.097	22.007.244.979.955

Người lập biểu


Hoàng Thanh Vân

Kế toán trưởng


Nguyễn Tiến Dũng



Đỗ Hồng Xanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

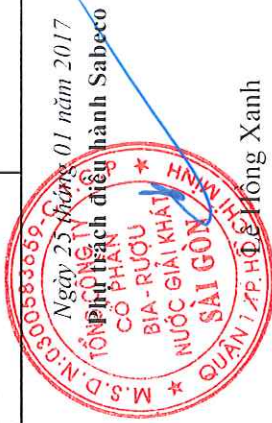
Chỉ tiêu	Quý 4		Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước
I	2	3			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.844.060.044.253	4.922.102.768.635	30.666.277.597.942	27.165.691.554.587	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	10.553.691.946	9.256.980.450	23.941.207.351	21.389.967.243	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	8.833.506.352.307	4.912.845.788.185	30.642.336.390.591	27.144.301.587.344	
4. Giá vốn hàng bán	6.575.385.836.236	2.886.239.731.457	22.372.808.486.532	19.649.500.273.305	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	2.258.120.516.070	2.026.606.056.728	8.269.527.904.059	7.494.801.314.039	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	172.208.247.504	116.365.027.308	830.667.239.425	418.646.983.429	
7. Chi phí tài chính	31.051.130.379	61.147.043.774	84.637.747.953	121.795.134.306	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	19.476.239.321	18.053.845.235	81.937.934.224	76.591.492.301	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết	118.743.266.153	140.637.377.828	253.395.828.504	371.953.576.001	
9. Chi phí bán hàng	1.122.079.154.668	1.021.110.701.004	2.892.156.384.862	2.682.881.800.251	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	290.164.049.331	298.933.885.309	777.787.931.663	1.153.296.613.112	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	1.105.777.695.349	902.416.831.777	5.599.008.907.510	4.327.428.325.799	
12. Thu nhập khác	130.900.292.863	74.060.645.475	235.404.965.286	132.650.025.073	
13. Chi phí khác	40.308.112.320	36.055.346.476	127.883.432.430	95.884.889.205	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	90.592.180.543	38.005.298.999	107.521.532.856	36.765.135.868	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	1.196.369.875.892	940.422.130.776	5.706.530.440.366	4.304.193.461.667	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(578.217.882.406)	(162.759.145.811)	260.258.322.522	1.069.232.104.129	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	777.814.905.344	(162.759.145.811)	791.142.305.011	(209.702.819.616)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	996.772.852.954	857.422.118.334	4.655.129.812.833	3.504.664.177.154	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	927.245.745.399	710.583.533.102	4.474.921.157.081	3.314.863.836.399	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	69.527.107.555	146.838.585.232	180.208.655.751	189.800.340.755	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.446	1.108	6.978	5.169	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)					

Người lập biểu


Hoàng Thanh Vân

Kế toán trưởng


Nguyễn Tiến Dũng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.706.530.440.366	4.364.193.461.667
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	474.972.269.776	635.241.633.774
- Các khoản dự phòng	03	10.970.912.603	22.840.437.585
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.883.778.861	384.024.309
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(968.093.100.032)	(819.627.916.702)
- Chi phí lãi vay	06	81.937.934.224	76.591.492.301
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.007.602.920.838)	(105.417.374.006)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(198.145.223.533)	(84.932.768.024)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(636.537.340.276)	(669.084.051.397)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(54.007.607.507)	273.630.377.756
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(76.432.774.059)	(80.326.998.764)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(983.828.357.101)	(1.211.869.431.681)
- Tiền thu/chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	8.654.662.687	(243.887.887.842)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.360.302.675.172	2.157.734.998.976
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(149.076.418.322)	(308.673.187.526)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	40.985.350.702	4.037.308.250
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.038.966.940.162)	(473.591.606.830)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.917.466.940.162	569.067.236.337
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.000.000.000)	(118.026.720.800)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	24.954.500.000	64.794.970.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	762.447.974.774	645.050.304.869
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(445.188.592.846)	382.658.304.300

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	2.100.000.000	7.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.885.236.872.386	2.905.342.309.369
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.336.260.879.633)	(2.592.838.754.496)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.847.358.699.550)	(1.678.981.344.470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.296.282.706.797)	(1.359.477.789.597)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4.381.168.624.471)	1.180.915.513.679
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.935.974.303.078	6.755.058.789.399
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.554.805.678.605	7.935.974.303.078

Người lập biểu



Hoàng Thanh Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Dũng



Ngày 29 tháng 01 năm 2017

Phụ trách điều hành Sabeco

Lê Hồng Xanh

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo

- > Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- > Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- > Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- > Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- > Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTG của Thủ tướng chính phủ, trừ đi khấu hao lũy kế. Giá trị đánh giá lại được phản ánh vào khoản vốn góp nhận được.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định vô hình đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và sau đó tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được khấu trừ theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	13 năm - lâu dài

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Vỏ chai, két, bao bì sử dụng nhiều lần;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí thuê trả trước;
- v.v.

Kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, theo quy định của Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 không còn đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Theo đó, các khoản tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 chưa phân bổ hết được phân loại từ khoản mục tài sản cố định vô hình sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng công ty không phân bổ. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế ngoại trừ một số khoản đầu tư dài hạn được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó và các khoản đầu tư khác theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 và dựa trên nguyên tắc thận trọng của kế toán theo CMKTVN số 1 "Chuẩn mực chung". Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo hướng dẫn tại Công văn số 7228/BTC-TCDN do Bộ tài chính ban hành ngày 7 tháng 6 năm 2010, trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi thực tế phát sinh.

3.16 Các khoản dự phòng

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- > Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- > Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- > Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và

- > Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- > Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- > Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- > Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- > Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- > Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- > Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- > đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- > Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

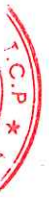
3.23 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tổng Công ty sản xuất ra hoặc do Tổng Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2016 VNĐ	01.01.2016 VNĐ
Tiền mặt	3.669.098.125	3.686.287.582
Tiền gửi ngân hàng	1.234.485.049.750	742.760.750.936
Các khoản tương đương tiền	2.316.651.530.730	7.189.527.264.560
TỔNG CỘNG	<u>3.554.805.678.605</u>	<u>7.935.974.303.078</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng



4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngắn hạn

	31.12.2016		01.01.2016			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND
Trái phiếu (*)	-	-	-	250.000.000.000	-	250.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	3.064.715.327.662	-	3.064.715.327.662	692.766.940.162	-	692.766.940.162
	<u>3.064.715.327.662</u>	<u>-</u>	<u>3.064.715.327.662</u>	<u>942.766.940.162</u>	<u>-</u>	<u>942.766.940.162</u>

(*) Trái phiếu thể hiện giá trị khoản đầu tư vào trái phiếu tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

(**) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm

(ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu thể hiện giá trị các khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng công ty. Chi tiết như sau:

	31.12.2016		01.01.2016			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND
Tập đoàn kinh tế Vinashin	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000
	<u>20.868.879.905</u>	<u>(20.868.879.905)</u>	<u>-</u>	<u>27.868.879.905</u>	<u>(20.868.879.905)</u>	<u>7.000.000.000</u>

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.12.2016		01.01.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (i)	1.671.749.745.907	-	1.895.601.442.249	-
Đầu tư vào đơn vị khác (ii)	738.824.745.367	(442.376.756.015)	759.464.745.367	(441.914.712.459)
	<u>2.410.574.491.274</u>	<u>(442.376.756.015)</u>	<u>2.655.066.187.616</u>	<u>(441.914.712.459)</u>



4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	31.12.2016		31.12.2015			
		Quyền sở hữu vào biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu vào biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	29%	329.653.546	-	29%	454.267.265	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26%	10.832.720.482	-	26%	10.832.720.481	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây	39%	92.706.207.598	-	39%	88.164.541.947	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng và công nghiệp	22%	300.932.498.023	-	22%	298.281.440.378	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	40.041.544.292	-	20%	40.198.013.024	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm Trường Sa (*)	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	39%	4.709.848.904	-	20%	3.286.278.696	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Sản xuất bia, nước khoáng, dịch vụ khách sạn và kinh doanh vận chuyển	30%	128.222.112.271	-	30%	118.387.784.158	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	34%	74.691.064.664	-	34%	76.280.315.657	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32%	141.326.466.767	-	32%	130.740.638.200	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29%	69.918.088.079	-	29%	69.918.088.079	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	41.752.032.473	-	20%	36.456.263.601	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	42.878.631.009	-	20%	45.877.839.367	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20%	27.317.954.914	-	20%	29.727.871.151	-

Tên công ty	Hoạt động chính	31.12.2016		31.12.2015	
		Quyền sở hữu vào biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu vào biểu quyết %
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	25%	115.537.277.713	-	112.094.157.119
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30%	297.743.316.779	-	263.999.973.567
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30%	113.345.225.132	-	85.429.336.328
Công ty TNHH Bao Bi San Miguel Phú Thọ	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35%	51.436.277.378	-	43.612.994.183
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan	45%	12.834.663.750	-	18.561.232.370
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	26%	25.807.755.033	-	26.000.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư SABECO HP	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	26%	79.386.407.100	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl (**)	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	0%	-	-	147.149.305.301
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (**)	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	0%	-	-	250.148.381.377
			<u>1.671.749.745.907</u>		<u>1.895.601.442.249</u>

(*) Tên cũ là Công ty Cổ phần Kinh doanh Thực phẩm Sabeco

(**) Đến ngày 30/9/2016, Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl, Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)
 (ii) Đầu tư vào đơn vị khác

	31.12.2016				31.12.2015			
	Số lượng cổ phiếu	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phiếu	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	9.539.575	2,95%	216.579.320.000	(154.139.135.264)	9.539.575	2,95%	216.579.320.000	(158.864.894.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	4.733.546	0,95%	136.265.460.000	(126.798.388.000)	4.733.546	0,95%	136.265.460.000	(120.015.186.562)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	5.728.051	0,46%	36.603.803.243	-	5.728.051	0,46%	36.603.803.243	-
Công ty Cổ phần Bao Bì Sabeco Sông Lam	4.800.000	16,45%	50.000.000.000	-	4.800.000	16,45%	48.000.000.000	-
Công ty PVI Sài Gòn	485.514	0,21%	51.475.140.000	(39.385.841.400)	485.514	0,21%	51.475.140.000	(39.143.034.400)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngắm	1.900.000	5,29%	23.085.000.000	(1.603.857.515)	1.900.000	5,29%	23.085.000.000	(1.438.416.926)
Công ty Dầu Hiti Phương Đông	9.539.575	9,80%	30.700.950.000	(23.938.950.000)	9.539.575	9,80%	30.700.950.000	(23.056.958.000)
Quý đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.465.000	10,00%	51.107.720.722	(33.731.120.722)	3.465.000	10%	51.107.720.722	(36.230.980.722)
Quý đầu tư Việt Nam	68	7,12%	42.337.214.481	(24.851.604.453)	68	7,12%	42.337.214.481	(18.638.403.300)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	1.800.000	7,20%	45.000.000.000	(31.812.698.571)	1.800.000	7,20%	45.000.000.000	(38.430.000.000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	395.400	10,38%	3.954.000.000	(3.327.377.203)	395.400	10,38%	3.954.000.000	(3.391.277.654)
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC	945.809	8,35%	14.992.108.200	-	945.809	8,35%	14.992.108.200	-
Công ty Cổ phần Cồn - Rượu Bình Tây - Việt Nam	30.000	6,00%	300.000.000	-	30.000	6%	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Du lịch Sài Gòn Đồng Hà	560.000	3,64%	5.600.000.000	(361.013.016)	560.000	3,64%	5.600.000.000	(361.013.016)
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Nha Trang	98.400	1,89%	1.161.147.000	-	98.400	1,89%	1.161.147.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	2.000.000	16,71%	26.588.267.394	(3.067.822.700)	2.000.000	16,71%	26.588.267.394	(2.344.275.908)
Các đơn vị khác	-	0,00%	3.074.614.327	-	-	-	5.074.614.327	-
			<u>738.824.745.367</u>	<u>(443.017.768.844)</u>			<u>759.464.745.367</u>	<u>(441.918.712.458)</u>

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2016 VNĐ	01.01.2016 VNĐ
Tiền mặt	3.669.098.125	3.686.287.582
Tiền gửi ngân hàng	1.234.485.049.750	742.760.750.936
Các khoản tương đương tiền	2.316.651.530.730	7.189.527.264.560
TỔNG CỘNG	<u>3.554.805.678.605</u>	<u>7.935.974.303.078</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngắn hạn

	31.12.2016		01.01.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Trái phiếu (*)	-	-	250.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	3.064.715.327.662	-	692.766.940.162	-
	<u>3.064.715.327.662</u>	<u>-</u>	<u>942.766.940.162</u>	<u>-</u>
				Giá trị còn lại VND
				250.000.000.000
				692.766.940.162
				<u>942.766.940.162</u>

(*) Trái phiếu thể hiện giá trị khoản đầu tư vào trái phiếu tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

(**) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm

(ii)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu thể hiện giá trị các khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng công ty. Chi tiết như sau:

	31.12.2016		01.01.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tập đoàn kinh tế Vinashin	20.868.879.905	(20.868.879.905)	20.868.879.905	(20.868.879.905)
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	7.000.000.000	-
	<u>20.868.879.905</u>	<u>(20.868.879.905)</u>	<u>27.868.879.905</u>	<u>(20.868.879.905)</u>
				Giá trị còn lại VND
				7.000.000.000
				<u>7.000.000.000</u>

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.12.2016		01.01.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (i)	1.671.749.745.907	-	1.895.601.442.249	-
Đầu tư vào đơn vị khác (ii)	<u>738.824.745.367</u>	<u>(442.376.756.015)</u>	<u>759.464.745.367</u>	<u>(441.914.712.459)</u>
	<u>2.410.574.491.274</u>	<u>(442.376.756.015)</u>	<u>2.655.066.187.616</u>	<u>(441.914.712.459)</u>

Tên công ty	Hoạt động chính	31.12.2016		31.12.2015	
		Quyền sở hữu vào biểu quyết %	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Quyền sở hữu vào biểu quyết %
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh Sài Gòn	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	25%	115.537.277.713	-	112.094.157.119
Công ty Liên doanh TNHH Crown Việt Nam	Sản xuất lon nhôm	30%	297.743.316.779	-	263.999.973.567
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaysia	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30%	113.345.225.132	-	85.429.336.328
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Phú Thọ	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35%	51.436.277.378	-	43.612.994.183
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan	45%	12.834.663.750	-	18.561.232.370
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	26%	25.807.755.033	-	26.000.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư SABECO HP	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	26%	79.386.407.100	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl (**)	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	0%	-	-	147.149.305.301
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (**)	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	0%	-	-	250.148.381.377
			<u>1.671.749.745.907</u>		<u>1.895.601.442.249</u>

(*) Tên cũ là Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Sabeco

(**) Đến ngày 30/9/2016, Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl, Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào đơn vị khác

	31.12.2016			31.12.2015				
	Số lượng cổ phiếu	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phiếu	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	9.539.575	2,95%	216.579.320.000	(154.139.135.264)	9.539.575	2,95%	216.579.320.000	(158.844.894.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	4.733.546	0,95%	136.265.460.000	(126.798.388.000)	4.733.546	0,95%	136.265.460.000	(120.015.199.562)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	5.728.051	0,46%	36.603.803.243	-	5.728.051	0,46%	36.603.803.243	-
Công ty Cổ phần Baco Bì Sabeco Sông Lam	4.800.000	16,45%	50.000.000.000	-	4.800.000	16,45%	48.000.000.000	-
Công ty PVI Sài Gòn	485.514	0,21%	51.475.140.000	(39.385.841.400)	485.514	0,21%	51.475.140.000	(39.143.084.400)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngắm	1.900.000	5,29%	23.085.000.000	(1.603.857.515)	1.900.000	5,29%	23.085.000.000	(1.433.418.926)
Công ty Dầu Khí Phương Đông	9.539.575	9,80%	30.700.950.000	(23.938.950.000)	9.539.575	9,80%	30.700.950.000	(23.056.979.000)
Quý đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.465.000	10,00%	51.107.720.722	(33.731.120.722)	3.465.000	10%	51.107.720.722	(36.230.900.722)
Quý đầu tư Việt Nam	68	7,12%	42.337.214.481	(24.851.604.453)	68	7,12%	42.337.214.481	(18.638.703.840)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	1.800.000	7,20%	45.000.000.000	(31.812.698.571)	1.800.000	7,20%	45.000.000.000	(38.430.000.000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	395.400	10,38%	3.954.000.000	(3.327.377.203)	395.400	10,38%	3.954.000.000	(3.391.277.565)
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC	945.809	8,35%	14.992.108.200	-	945.809	8,35%	14.992.108.200	-
Công ty Cổ phần Cồn - Rượu Bình Tây - Việt Nam	30.000	6,00%	300.000.000	-	30.000	6%	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đồng Hà	560.000	3,64%	5.600.000.000	(361.013.016)	560.000	3,64%	5.600.000.000	(361.013.016)
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Nhà Trang	98.400	1,89%	1.161.147.000	-	98.400	1,89%	1.161.147.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	2.000.000	16,71%	26.588.267.394	-	2.000.000	16,71%	26.588.267.394	-
Các đơn vị khác	-	0,00%	3.074.614.327	(3.067.822.700)	-	-	5.074.614.327	(2.344.279.966)
			<u>738.824.745.367</u>	<u>(443.017.788.844)</u>			<u>759.464.745.367</u>	<u>(441.914.712.459)</u>



5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Bên thứ ba	157.396.555.105	153.444.557.825
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	405.495.975.708	467.963.417.461
TỔNG CỘNG	<u>562.892.530.813</u>	<u>621.407.975.286</u>

6 TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Bên thứ ba	195.630.019.419	71.471.592.573
	<u>195.630.019.419</u>	<u>71.471.592.573</u>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
<i>Trong đó:</i>		
Bên thứ ba	189.698.273.173	116.619.357.797
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	290.839.521.392	303.619.121.241
	<u>480.537.794.565</u>	<u>420.238.479.038</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Hàng đang đi trên đường	97.974.625.809	324.492.757.769
Nguyên liệu, vật liệu	410.434.783.678	386.599.730.345
Công cụ, dụng cụ	97.109.399.963	52.704.100.832
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	193.437.246.470	212.091.731.577
Thành phẩm	1.346.259.327.335	957.396.888.892
Hàng hóa	29.056.985.810	27.186.715.492
Hàng gửi đi bán	54.073.338	54.073.339
TỔNG CỘNG	<u>2.174.326.442.403</u>	<u>1.960.525.998.246</u>

M.S.D.N.C

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	1.687.155.817.642	6.975.972.536.949	200.479.119.589	137.859.604.948	9.001.467.079.128
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Trong đó:	-	-	-	-	-
Mua mới	14.267.622.869	90.754.428.997	11.918.340.834	15.975.221.513	132.915.614.233
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	52.085.808.551	61.502.167.980	-	1.065.027.866	114.653.004.397
Tặng khác	9.694.486.316	16.162.363.570	-	91.360.000	25.948.209.886
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Trong đó:	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(13.845.086.835)	(80.634.916.866)	(1.947.650.158)	(1.714.965.478)	(98.142.619.337)
Giảm khác	(304.137.468)	(14.924.214.137)	(174.068.684)	-	(15.402.420.289)
Số cuối năm	1.749.054.511.095	7.048.832.366.493	210.275.741.581	153.276.248.849	9.161.438.868.018
Giá trị khấu hao:					
Số đầu năm	560.486.849.837	3.399.192.227.299	124.990.116.192	72.929.303.577	4.157.598.496.905
Khấu hao trong năm	104.592.291.365	469.480.043.436	20.888.454.825	16.102.409.026	611.063.198.652
Tặng khác	-	-	-	7.432.780.161	7.432.780.161
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Trong đó:	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(8.494.548.111)	(67.292.301.574)	(1,314.939,388)	(1,454,929,819)	(78,556,718,892)
Giảm khác	-	(11,436,859,399)	(146,295,793)	(6,590,700)	(11,589,745,892)
Số cuối năm	656.584.593.091	3.789.943.109.762	144.417.335.836	95.002.972.245	4.685.948.010.934
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	1.126.668.967.805	3.576.780.309.650	75.489.003.397	64.930.301.371	4.843.868.582.223
Số dư cuối năm	1.092.469.918.004	3.258.889.256.732	65.858.405.745	58.273.276.604	4.475.490.857.084

Tổng Công ty Cổ phần Bía – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1.057.788.680.048	55.871.465.894	177.881.710	1.113.838.027.652
Mua trong năm			3.713.676.058	3.713.676.058
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang				
Phân loại lại			2.840.454.101	2.840.454.101
Tặng khác				
Thanh lý, nhượng bán	(21.077.917.500)		(747.139.695)	(21.825.057.196)
Giảm khác	1.036.710.762.548	55.871.465.894	5.984.872.173	1.098.567.100.615
Số cuối năm				
Giá trị khấu hao:				
Số đầu năm	57.769.706.820	44.962.070.376	110.715.045	102.842.492.241
Khấu hao trong năm	7.910.580.228	3.979.896.068	24.194.394	11.914.670.690
Giảm trong năm				
Trong đó:				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm do giảm công ty con			(747.139.695)	(747.139.695)
Giảm khác	65.680.287.048	48.941.966.444	(612.230.256)	114.010.023.236
Số cuối năm				
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	1.000.018.973.228	10.909.395.518	67.166.665	1.010.995.535.411
Số dư cuối năm	971.030.475.500	6.929.499.450	6.597.102.429	984.557.077.379

- 9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)
 (b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng trên các tài khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tương ứng với số tiền là 1.492.547.178.700 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Tổng công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài Chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Các khu đất này được dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh, và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 5 khu đất này chỉ có tính tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.

<i>Địa chỉ</i>	<i>Diện tích (m²)</i>	<i>Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp (VNĐ)</i>
46 Đường Bên Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh,	3.872,50	55.241.212.500
187 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,10	418.634.111.100
474 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,00	247.637.160.000
18/3B Đường Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,30	13.867.389.100
TỔNG CỘNG		735.379.872.700

11/10/2010
 00/00/00
 00/00/00

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	10.663.812.475
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.218.799.660	7.050.022.440
Vật phẩm quảng cáo	392.982.435	-
Các khoản khác	56.732.266.302	110.362.487.769
TỔNG CỘNG	<u>75.344.048.397</u>	<u>128.076.322.684</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí mua bảo hiểm		
Các khoản khác		
- Bao bì chai kết	407.414.719.512	369.023.501.018
- Lợi thế kinh doanh	9.289.847.784	18.630.084.000
- Tiền thuê đất	34.571.395.988	69.612.617.502
- Công cụ, dụng cụ khác	20.087.757.134	9.545.792.243
- Chi phí thuê kho	-	20.992.011.611
- Chi phí sửa chữa, Phụ tùng thay thế cho máy móc sản xuất	-	33.353.255.701
- Tài sản chờ mang đi đầu tư	51.602.316.000	51.602.316.000
- Khác	197.785.597.622	53.545.352.140
TỔNG CỘNG	<u>720.751.634.040</u>	<u>626.304.930.215</u>

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Phải trả cho các bên thứ ba	1.191.635.223.363	999.613.675.714
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	707.159.936.297	558.402.577.248
	<u>1.898.795.159.660</u>	<u>1.558.016.252.962</u>

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Số dư thể hiện khoản trả trước tiền mua hàng từ người mua là bên thứ ba tại các công ty Bia Sài Gòn thương mại khu vực.

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Ứng trước từ các bên thứ ba	504.449.074.942	381.578.175.798
Ứng trước từ bên liên quan	-	57.720.000
TỔNG CỘNG	<u>504.449.074.942</u>	<u>381.635.895.798</u>

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Tiền mua hàng phải trả	-	-
Chi phí phải trả để mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	1.617.821.321	20.140.530.914
Chi phí hỗ trợ bán hàng, hoạt động khuyến mãi	199.275.041.259	205.384.040.659
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	49.203.146.835	57.027.807.316
Chi phí lãi vay	16.164.596.087	20.818.430.541
Chi phí khác	122.326.004.939	54.918.552.489
TỔNG CỘNG	<u>388.586.610.441</u>	<u>358.289.361.919</u>

14 PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Kinh phí công đoàn;	2.328.728.221	-
Phải trả về cổ phần hoá;	13.313.702	13.817.461
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	238.740.422.563	175.294.752.259
Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	258.819.595.606	34.814.482.652
Quyền sử dụng đất phải trả Nhà nước	735.379.872.700	735.379.872.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	334.262.757.472	97.495.218.828
	<u>1.569.544.690.264</u>	<u>1.042.998.143.900</u>

15 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Dự phòng phải trả thuế tiêu thụ đặc biệt (*)	2.422.898.855.711	992.213.790.731
Khác	(2.422.318.724.913)	-
	<u>580.130.798</u>	<u>992.213.790.731</u>

(*) Theo Thông báo của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013, Tổng Công ty và các công ty con trong hệ thống sản xuất Bia Sài Gòn được yêu cầu nộp bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) vào ngân sách Nhà nước. Ngày 13 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi kiến nghị lên KTNN, Bộ Tài chính và Bộ Công thương xem xét lại kết luận của KTNN vì cho rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các quy định pháp luật và hướng dẫn của Tổng Cục thuế. Ngày 27 tháng 10 năm 2016, Tổng Công ty tiếp tục nhận Thông báo của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh số 11907/TB-CT về việc bổ sung tiền thuế TTĐB từ năm 2010 đến 2012. Trong quá trình chờ phản hồi của cơ quan chức năng, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng trong việc soạn lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc đã lập dự phòng cho khoản thuế TTĐB bổ sung từ năm 2010 đến năm 2014.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

18 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Nam trước:								
Số đầu năm	6.412.811.860.000	3.208.666.226	(32.550.000.000)	7.596.949.635	1.066.404.283.731	4.901.500.279	2.221.821.906.208	9.684.195.166.079
Cổ phiếu quỹ				6.642.733.545				6.642.733.545
Chênh lệch tỷ giá								
Lợi nhuận thuần trong năm					33.244.011.572	1.207.034.348	3.246.858.003.922	3.246.858.003.922
Trích quỹ							(34.451.045.920)	
Chia cổ tức							(1.603.205.465.000)	(1.603.205.465.000)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi							(285.474.301.704)	(285.474.301.704)
Trích lập quỹ an sinh xã hội							(32.011.514.308)	(32.011.514.308)
Sử dụng quỹ			7.000.000.000		354.829.948		(6.703.160.918)	651.669.030
Tăng/(giảm) khác			(25.550.000.000)	14.239.683.180	1.100.003.125.251	6.108.534.627	3.506.834.422.281	11.017.656.291.565
Số cuối năm	6.412.811.860.000	3.208.666.226	(25.550.000.000)	14.239.683.180	1.100.003.125.251	6.108.534.627	3.506.834.422.281	11.017.656.291.565
Nam nay:								
Số đầu năm	6.412.811.860.000	3.208.666.226	(25.550.000.000)	14.239.683.180	1.100.003.125.251	6.108.534.627	3.506.834.422.281	11.017.656.291.565
Cổ phiếu quỹ				3.350.601.359				3.350.601.359
Chênh lệch tỷ giá							4.474.921.157.081	4.474.921.157.081
Lợi nhuận thuần trong năm					18.354.176.503		(18.354.176.503)	
Trích quỹ							(3.844.405.270.440)	(3.844.405.270.440)
Chia cổ tức							(303.369.537.350)	(303.369.537.350)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi							(34.848.000.000)	(34.848.000.000)
Trích lập quỹ Công tác xã hội								
Tăng/(giảm) khác (*)			2.100.000.000				3.720.027.017	5.820.027.017
Tăng/(giảm) khác (**)							(879.915.981)	(879.915.981)
Số cuối năm	6.412.811.860.000	3.208.666.226	(23.450.000.000)	17.590.284.539	1.118.357.301.754	5.228.618.646	3.784.498.622.085	11.318.245.353.250

19 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Doanh thu bia	26,105,501,759,411	23,674,701,803,634
Doanh thu bao bì vật tư	3,881,025,321,147	2,936,146,219,276
Doanh thu nước giải khát	449,372,715,733	373,353,790,592
Doanh thu cồn	44,234,574,247	46,468,001,299
Doanh thu rượu	28,060,829,132	30,103,115,434
Doanh thu khác	158,082,398,272	104,918,624,352
Doanh thu gộp	<u>30,666,277,597,942</u>	<u>27,165,691,554,587</u>
Các khoản giảm trừ	23,941,207,351	21,389,967,243
Chiết khấu thương mại	22,640,396,385	19,682,476,899
Giảm giá hàng bán	1,139,469,290	1,534,490,753
Hàng bán bị trả lại	161,341,676	172,999,591
Doanh thu thuần	<u>30,642,336,390,591</u>	<u>27,144,301,587,344</u>

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Giá vốn bia	18,264,792,270,619	16,310,073,643,859
Giá vốn bao bì vật tư	3,723,043,665,812	2,868,520,764,309
Giá vốn nước giải khát	292,454,395,781	248,732,290,754
Giá vốn cồn	42,077,991,936	45,836,863,572
Giá vốn rượu	24,546,985,719	26,224,299,402
Giá vốn khác	25,893,176,665	87,170,103,269
TỔNG CỘNG	<u>22,372,808,486,532</u>	<u>19,586,557,965,165</u>

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	463,524,059,309	387,152,789,335
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	17,153,470,766	25,925,000,004
Cổ tức, lợi nhuận được chia	121,649,174,872	836,962,600
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10,276,084,358	1,667,490,302
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5,173,150,519	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	212,891,299,601	3,050,167,348
TỔNG CỘNG	<u>830,667,239,425</u>	<u>418,632,409,589</u>

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Chi phí lãi vay	81,937,934,224	58,537,647,066
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	564,019,896	1,753,915,505
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		62,437,627
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(19,404,790,504)	(3,708,717,935)
Chi phí tài chính khác	21,540,584,337	4,002,808,269
TỔNG CỘNG	84,637,747,953	60,648,090,532

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Lương nhân viên bán hàng	313,382,133,506	253,566,657,328
BHXH, BHYT, KPCĐ	42,856,403,342	32,709,139,603
Chi phí đào tạo học tập tuyển dụng	648,165,065	976,520,810
Chi phí vật liệu	4,775,483,161	4,165,227,810
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9,813,397,073	13,742,574,717
Chi phí khấu hao TSCĐ	18,704,246,643	99,713,208,612
Chi phí bao bì hao bề	217,372,427,955	250,822,684,375
Chi phí sửa chữa thường xuyên	6,463,775,946	2,992,231,492
Chi phí thuê kho	115,928,149,096	104,453,186,006
Chi phí vận chuyển, bốc vác	75,527,201,284	90,310,235,418
Dịch vụ mua ngoài	36,716,791,905	21,280,510,057
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hỗ trợ	799,384,394,514	680,934,428,941
Chi phí bán hàng khác	1,250,583,815,373	106,104,494,078
TỔNG CỘNG	2,892,156,384,862	1,661,771,099,247

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Lương nhân viên quản lý	192,538,487,314	165,082,455,634
BHXH, BHYT, KPCĐ	14,085,208,985	13,134,339,189
Chi phí đào tạo	2,920,971,000	5,828,039,069
Chi phí vật liệu văn phòng	903,704,941	1,438,105,339
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6,773,716,184	11,261,849,371
Chi phí khấu hao TSCĐ	23,237,477,336	20,685,132,959
Thuế và lệ phí	3,167,961,630	19,812,016,837
Chi phí sửa chữa thường xuyên	9,626,660,809	7,417,753,473
Dịch vụ mua ngoài	62,714,247,857	59,761,334,746
Chi phí quản lý khác	461,819,495,606	507,068,017,069
TỔNG CỘNG	777,787,931,663	811,489,043,686

25 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập bán vỏ chai kết, thanh lý TSCĐ	57,740,904,559	12,149,551,042
Tiền phạt do khách vi phạm hợp đồng	367,469,678	868,933,112
Thu nhập khác	177,296,591,049	45,570,895,444
	<u>235,404,965,286</u>	<u>58,589,379,598</u>
26 Chi Phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản cố định	20,424,877,992	986,806,350
Các khoản tiền phạt	128,360,209	503,806,932
Thuế phải nộp ngân sách	83,337,124	489,848,524
Giá vốn hàng hóa hao bết trong vận chuyển	71,433,878	5,848,362
Khác	107,175,423,227	57,843,232,561
	<u>127,883,432,430</u>	<u>59,829,542,729</u>



27 **NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Cổ đông lớn nhất của Tổng công ty là Bộ Công Thương. Định nghĩa các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh và chi tiết các bên liên quan là công ty con, công ty liên kết, liên doanh được trình bày ở thuyết minh số 1

(a) **Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	31.12.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>		
Y4 Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý	41,023,814,802	48,292,173,492
Y11 Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ	36,840,775,892	45,347,678,475
Y14 Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	119,491,357,392	116,462,134,555
Y17 Công ty TNHH Crown Sài Gòn	-	-
Y18 Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	-	700,026,354
Y19 Cty TNHH Bao bì Sanmiguel Yamamura Phú Thọ	107,008,000	23,188,000
Y20 Công ty TNHH Sản xuất Rượu Cồn Việt Nam	1,855,700,000	361,912,320
Y22 Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	59,678,523,859	86,058,826,137
Y23 Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung.	12,659,251,144	24,952,788,635
Y25 Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	7,283,525,880	34,186,509,528
Y26 Công ty CP Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	33,177,905,304	36,099,328,735
Y27 Công ty CP Bia Sài Gòn -Vĩnh Long	36,239,664,678	38,109,306,166
Y29 Công ty CP Bia Sài Gòn -Kiên Giang	28,820,242,068	37,369,545,064
Y31 Công ty CP Bia Sài Gòn Khánh Hòa	28,318,206,689	-
	<u>405,495,975,708</u>	<u>467,963,417,461</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>		
Y4 Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý	-	4,892,300,000
Y14 Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	496,718,521	2,020,000,000
Y22 Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	-	-
Y23 Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung.	1,114,686,039	1,060,251,384
Y24 Công ty CP Đầu tư Thương mại Tân Thành	277,230,733,543	277,230,733,543
Y25 Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	2,002,000,000
Y26 Công ty CP Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	-	2,970,000,000
Y27 Công ty CP Bia Sài Gòn -Vĩnh Long	1,255,696,260	3,754,953,560
Y29 Công ty CP Bia Sài Gòn -Kiên Giang	10,657,771,029	9,688,882,754
Y31 Công ty CP Bia Sài Gòn Khánh Hòa	83,916,000	-
	<u>290,839,521,392</u>	<u>303,619,121,241</u>

58
CỔ P
BIA
IỐC
SÀI
VỊT

<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>		
Y4 Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý	45,929,503,334	38,097,378,660
Y11 Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ	16,276,994,800	36,178,496,221
Y14 Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	109,676,927,840	120,703,290,635
Y17 Công ty TNHH Crown Sài Gòn	236,759,057,331	136,093,910,040
Y18 Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	23,422,863,420	8,280,144,180
Y19 Cty TNHH Bao bì Sanmiguel Yamamura Phú Thọ	15,290,440,000	14,831,850,000
Y22 Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	134,379,078,637	78,559,726,642
Y23 Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung.	36,631,119,635	41,568,338,350
Y25 Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	10,899,273,770	20,050,858,080
Y26 Công ty CP Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	19,889,645,500	14,106,620,000
Y27 Công ty CP Bia Sài Gòn -Vĩnh Long	10,055,674,640	25,753,293,940
Y29 Công ty CP Bia Sài Gòn -Kiên Giang	25,921,757,290	24,178,669,900
Y31 Công ty CP Bia Sài Gòn Khánh Hòa	22,027,600,100	-
	707,159,936,297	558,402,576,648



28 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải được trình bày hay điều chỉnh trong các báo cáo tài chính hợp nhất này.



Hoàng Thanh Vân
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Lê Hồng Xanh
Phụ trách điều hành Sabeco

